

Tên thực phẩm	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L (ĐV)	L(TV)							
BỮA PHỤ													
Sữa bột Nuvi Grow	4101.92	19976.37	799.88		951.65		1886.88	27893.08	2.26	17.3	4101.9	260.000	1,066,500
Gạo nếp	4740	16305.60		374.46		47.40	3531.30	1422.00	4.74	20	4740	30.000	142,200
Thịt lợn nạc	3204.5	4454.24	608.85		224.31			224.3	28.84	14	3270	133.000	434,895
Hành lá xanh	0.8	0.176		0.010		0.000	0.034	0.640	0.0002	1	237	25.000	5,925
Cà rốt	3,181.73	1240.87		47.73		6.36	248.17			15	3555	17.000	60,435
Hạt sen	711.00	2374.74		142.20		17.064	1377.35	632.79	4.550	3	711	190.000	135,090
Đậu xanh (hạt)	1031	958.78		20.62		1.03	200.39	103.10	1.03	5	1185	50.000	59,250
Hành khô	37.92	8.34		0.49			1.63	30.34	0.01	0.2	47.4	35.000	1,659
Dầu cá rance	1185	10665.00	0.00		829.50	355.5	0.00	23.70	0.237	5	1185	69.000	81,765
Nước mắm	474	620.94	155.47					1834.38	0.43	2	474	55.000	26,070
Muối i ốt	118.5							177.75		0.5	119	6.000	711
Năng lượng bữa phụ buổi chiều		56,605	1,564	586	2,005	427	7,246	32,342	42				2,014,500
Năng lượng bữa phụ chiều/ trẻ theo khuyến nghị	185	330											
% năng lượng bữa phụ buổi chiều	Thực đạt	18%											
	Dự kiến	15%-25%											
Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ MG đạt được			3877.02	2285.66	3636.85	1566.58	24204.25	47688.87	120.12				
	702		6,162.68		5,203.43		24,204.25	47,688.87	120.12				4,858,500
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	615	726	13-20%		25-35%		52-60%	142200	123.2				
			>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được			63%	37%	70%	30%		34%	97%				
		100%	15%		27%		58%						

Nhận xét:

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 34 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 97 % nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thừa

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Tên thực phẩm	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L (ĐV)	L(TV)							
BỮA PHỤ													
Sữa bột Nuvi Grow	4205.77	20482.10	820.13		975.74		1934.65	28599.23	2.31	17.3	4205.8	260.000	1,093,500
Bún	14580	16038.00		247.86		0	5205.06	1749.6	5.83	60	14580	14.000	204,120
Hành lá xanh	0.8	0.176		0.010		0.000	0.034	0.640	0.0002	1	243	25.000	6,075
Cà chua	3462.75	692.55		51.94		6.93	270.09	415.53	2.08	15	3645	22.000	80,190
Cà rốt	3,262.28	1272.29		48.93		6.52	254.46			15	3645	17.000	61,965
Thịt vịt	5066.6	13527.69	901.85		1104.51			658.7	3.547	21	5067	100.000	506,655
Hành khô	38.88	8.55		0.51			1.67	31.104	0.01	0.2	48.6	35.000	1,701
Dầu cá ranece	1215	10935.00	0.00		850.50	364.5	0.00	24.30	0.243	5	1215	69.000	83,835
Nước mắm	486	636.66	159.41					1880.82	0.44	2	486	55.000	26,730
Muối i ốt	121.5							182.25		1	122	6.000	729
Năng lượng bữa phụ buổi chiều		63,593	1,881	349	2,931	378	7,666	33,542	14.46				2,065,500
Năng lượng bữa phụ chiều/ trẻ theo khuyến nghị	185	330											
% năng lượng bữa phụ buổi chiều	Thực đạt	20%											
	Dự kiến	15%-25%											
Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ MG đạt được			5641.20	2127.26	5426.22	894.81	24528.01	45747.12	149.11				
	742		7,768.46		6,321.03		24,528.01	45,747.12	149.11				
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	615	726	13-20%		25-35%		52-60%	145800	126.4				
			>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được			73%	27%	86%	14%		31%	118%				4,981,500
		100%	17%		30%		53%						

Nhận xét:

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 31 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 118% nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thừa

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Tên thực phẩm	Lượng TP sach (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L (ĐV)	L(TV)							
BỮA PHỤ													
Sữa bột Nuvi Grow	4171.15	20313.52	813.38		967.71		1918.73	28363.85	2.29	17.3	4171.2	260.000	1,084,500
Miến dong	3856	12801.92		23.14		3.856	3169.63	1542.4		16	3856	60.000	231,360
Rau cải bắp	4338.000	1258.020		78.084		4.338	229.914	2082.240	2.603	20	4820	13.000	62,660
Thịt vịt	5745.4	15340.32	1022.69		1252.51			746.9	4.022	24	5745	100.000	574,544
Hành khô	38.56	8.48		0.50			1.66	30.848	0.01	0.2	48.2	35.000	1,687
Dầu cá ranece	964	8676.00	0.00		674.80	289.2	0.00	19.28	0.193	4	964	69.000	66,516
Nước mắm	482	631.42	158.10					1865.34	0.434	2	482	55.000	26,510
Muối i ốt	120.5							180.75		0.5	121	6.000	723
Năng lượng bữa phụ buổi chiều		59,030	1,994	102	2,895	297	5,320	34,832	9.56				2,048,500
Năng lượng bữa phụ chiều/ trẻ theo khuyến nghị	185	330											
% năng lượng bữa phụ buổi chiều	Thực đạt	19%											
	Dự kiến	15%-25%											
Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ MG đạt được	710		4782.68	2469.30	5036.54	974.75	22560.52	49566.97	103.53				
			7,251.98		6,011.29		22,560.52	49,566.97	103.53				
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	615	726	13-20%		25-35%		52-60%	144600	125.3				
			>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được		100%	66%	34%	84%	16%		34%	83%				4,940,500
			17%		31%		52%						

Nhận xét:

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 34 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 83 % nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thừa

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Tên thực phẩm	Lượng TP sach (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L (ĐV)	L(TV)							
BỮA PHỤ													
Dưa hấu	14063.64	2250.18		168.76		28.127	51.75	1125.09	5.625	114	27045	22.000	595,000
Gạo nếp	8330	28655.20		716.38		83.30	6205.85	2499	8.33	35	8330	30.000	249,900
Thịt lợn nạc	6727.1	9350.71	1278.16		470.90			470.90	60.54	29	6864	133.000	912,968
Ngô tươi	8.25	16.17		0.34		0.19	3.27	0.33	0.02	15	3570	22.000	78,540
Đậu xanh (hạt)	1035	962.83		20.71		1.04	201.23	103.53	1.04	5	1190	50.000	59,500
Hành khô	38.08	8.38		0.50			1.64	30.464	0.011	0.2	47.6	35.000	1,666
Dầu cá rancee	1428	12852.00	0.00		999.60	428.4	0.00	28.56	0.286	6	1428	69.000	98,532
Nước mắm	476	623.56	156.13					1842.12	0.428	2	476	55.000	26,180
Muối i ốt	119							178.5		1	119	6.000	714
Năng lượng bữa phụ buổi chiều		54719.03	1434.28	906.68	1470.50	541.05	6463.74	6278.49	76.28				2,023,000
Năng lượng bữa phụ chiều/ trẻ theo khuyến nghị	185	330											
% năng lượng bữa phụ buổi chiều	Thực đạt	17%											
	Dự kiến	15%-25%											
Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ MG đạt được			4223.80	2600.17	4862.12	1326.51	22768.09	22588.17	174.87				
	715		6,823.96		6,188.63		22,768.09	22,588.17	174.87				4,879,000
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	615	726	13-20%		25-35%		52-60%	142800	123.8				
			>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được			62%	38%	79%	21%		16%	141%				
		100%	16%		31%		53%						

Nhận xét:

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 16 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 141% nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thừa

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Tên thực phẩm	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L (ĐV)	L(TV)							
BỮA PHỤ													
Sữa bột Nuvi Grow	3859.62	18796.33	752.63		895.43		1775.42	26245.38	2.12	17.3	3859.6	260.000	1,003,500
Gạo nếp	4460	15342.40		383.56		44.6	3322.70	1338	4.460	20	4460	30.000	133,800
Thịt gà tây	4524.28	9862.92	909.38		692.21		0.00	1085.83	2.715	20	4524	85.000	384,564
Đậu xanh (hạt)	1552	1443.43		31.04		1.55	301.68	155.21	1.55	8	1784	50.000	89,200
Hạt sen	13.38	0.89		0.31		0.04	0.19	3.80	0.01	3	669	190.000	127,110
Cà rốt	1996	778.38		29.94		3.99	60.71	858.22	1.20	10	2230	17.000	37,910
Hành khô	35.68	7.85		0.46			1.53	28.544		0.2	44.6	35.000	1,561
Dầu cá rancee	1338	12042.00	0.00		936.60	401.4	0.00	26.76	0.268	6	1338	69.000	92,322
Nước mắm	446	584.26	146.29					1726.02	0.401	2	446	55.000	24,530
Muối i ốt	167.25							250.875		1	167	6.000	1,004
Năng lượng bữa phụ buổi chiều		58,858	1,808	445	2,524	452	5,462	31,719	12.72				1,895,500
Năng lượng bữa phụ chiều/ trẻ theo khuyến nghị	185	330											
% năng lượng bữa phụ buổi chiều	Thực đạt	20%											
	Dự kiến	15%-25%											
Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ MG đạt được	718		4374.80	2404.06	4031.30	1136.97	21311.94	50778.25	46.92				
			6,778.86		5,168.27		21,311.94	50,778.25	46.92				4,571,500
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	615	726	13-20%		25-35%		52-60%	133800	116.0				
			≥_ 60%		≥_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được			65%	35%	78%	22%		38%	40%				
		100%	17%		29%		54%						

Nhận xét:

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 38% so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 40% nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thừa

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự